

Bản án số: **10/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 05-6-2020

V/v “Tranh chấp chia tài sản và
cấp dưỡng sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nga

Ông Phạm Tiến Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 4, ngày 02 tháng 6 đến ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 09/2020/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 về “*Tranh chấp chia tài sản và cấp dưỡng sau khi ly hôn*”, do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020; Thông báo số 09/TB-TA ngày 25 tháng 5 năm 2020 về việc tiếp tục phiên tòa và Thông báo số 11/TB-TA ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án, giữa:

+ *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1979; HKTT: Tổ 23, Khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước; Nơi cư trú hiện nay: Ấp D, xã T, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

+ *Bị đơn:* Ông Trịnh Tý H, sinh năm 1977; Trú tại: Tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam.

Địa chỉ: Số 169, phố L, phường H, quận M, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh P - chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện P; Địa chỉ: Khu

Trung tâm hành chính huyện P, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Theo Giấy ủy quyền số 299/PGD ngày 20/12/2018) (Đề nghị giải quyết vắng mặt).

2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Tên viết tắt: Agribank.

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, quận B, Hà Nội.

3. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1979; Trú tại: Đội 2, ấp P, xã H, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị giải quyết vắng mặt)

4. Bà Dương Thị K, sinh năm 1963; Trú tại: Tổ 11, khu phố A, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị giải quyết vắng mặt)

5. Ông Hoàng Việt T, sinh năm 1977; Trú tại: Xóm 1, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (Đề nghị giải quyết vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trịnh Tý H.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu N trình bày: Bà Phạm Thị Thu N và ông Trịnh Tý H trước đây là vợ chồng, đã ly hôn theo Quyết định số 101/2018/QĐST- HNGĐ ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện P, tỉnh Bình Phước. Do không thỏa thuận được việc cấp dưỡng và phân chia tài sản, bà Phạm Thị Thu N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và phân chia tài sản chung, các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông H có 02 người con chung là các cháu Trịnh Hoàng Thị Vân A, sinh năm 2002 và cháu Trịnh Thanh L, sinh năm 2004. Sau khi ly hôn, hai người con chung sống chung với bà N. Do ông H không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên bà N yêu cầu Tòa án buộc ông H phải cấp dưỡng nuôi hai con kể từ ngày 01/5/2018 đến khi hai con trưởng thành đủ 18 tuổi với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/con/tháng. Trước khi mở phiên tòa, bà N đã rút yêu cầu khởi kiện về con chung và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà N và ông H quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Thửa có diện tích 11043,9 m² tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện P, tỉnh Bình Phước; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ). Trên đất có trồng cà phê xen điều.

- Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 14, có diện tích là 210m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH 000578 ngày 22/4/2011 đứng tên hộ bà Phạm Thị Thu N, ông Trịnh Tý H. Trên đất có trồng không có tài sản.

- Tài sản gồm: 01 căn nhà xây cấp 4, kết cấu xây gạch, nền xi măng, mái tôn, không có la phong và 01 giếng khoan gắn liền với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 14, có diện tích 198m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H5430/QSDĐ/2783/QĐ-UB/HĐ số 155/CN-2005 (sau đây viết tắt là giấy chứng nhận QSDĐ số H5430) ngày 28/12/2005 đứng tên hộ bà Phạm Thị N2 (được điều chỉnh trang 4 tặng cho bà Phạm Thị Thu N ngày 19/4/2012) thuộc quyền sử dụng riêng của bà Phạm Thị Thu N.

Về nợ chung: Vay Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện P số tiền 20.000.000 đồng ngày 18/4/2017; Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện P số tiền 50.000.000 đồng ngày 27/02/2018. Bà N yêu cầu giải quyết phân chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản chung và chịu trách nhiệm thanh toán ½ khoản nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N yêu cầu được phân tài sản là thửa đất có diện tích 210m² và căn nhà tọa lạc trên phần đất có diện tích 198m².

Bị đơn ông Trịnh Tý H: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án nhiều lần thông báo và triệu tập ông Trịnh Tý H đến làm việc, cung cấp ý kiến, yêu cầu phản tố và hòa giải. Tuy nhiên, ông Trịnh Tý H vắng mặt, không cung cấp ý kiến, yêu cầu liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam trình bày: Ngày 18/4/2017, Ngân hàng Chính sách Xã hội (CSXH) Việt Nam - Phòng giao dịch huyện P có cho vợ chồng bà Phạm Thị Thu N, ông Trịnh Tý H vay số tiền 20.000.000 đồng, hạn thanh toán là ngày 18/4/2020. Nay bà N, ông H ly hôn, chia tài sản chung thì Ngân hàng CSXH Việt Nam - Phòng giao dịch huyện P đề nghị ông H và bà N phải trả lại cho Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng đã vay và lãi suất phát sinh theo quy định. Trường hợp Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng mà người nào được quyền thụ hưởng thửa đất có căn nhà thì người đó có nghĩa vụ trả tiền cho Ngân hàng khi đến hạn. Vì lý do công tác, đại diện Ngân hàng CSXH Việt Nam - Phòng giao dịch huyện P đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Ngày 27/02/2018, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện P cho bà Phạm Thị Thu N vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 15 tháng, hạn thanh toán là ngày 27/5/2019 với mục đích chăn nuôi. Ngày 28/5/2019, sau khi thanh toán xong số tiền gốc và tiền nợ đã vay, bà N đã vay lại số tiền 70.000.000 đồng, hạn thanh toán ngày 28/8/2020. Nay bà N, ông H có tranh chấp chia tài sản chung thì Agribank Chi nhánh huyện P không có ý kiến gì liên quan đến vụ kiện do giữa hai bên chưa phát sinh tranh chấp, khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán. Đồng thời, Agribank Chi nhánh huyện P đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu N về yêu cầu chia tài sản chung, các khoản nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Tài sản chung, các khoản nợ chung của bà Phạm Thị Thu N, ông Trịnh Tý H được chia như sau:

* Giao cho bà Phạm Thị Thu N được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản là:

- Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 14, có diện tích là 210m² tọa lạc tại tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH 00578 ngày 22/4/2011 đứng tên ông Trịnh Tý H, bà Phạm Thị Thu N.

- Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất: 01 căn nhà xây cấp 4, kết cấu xây gạch, nền xi măng, mái tôn, không có la phong tọa lạc trên thửa đất thuộc quyền sử dụng riêng của bà Phạm Thị Thu N có diện tích 198m² thuộc thửa số 212, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H5430 ngày 28/12/2005 đứng tên hộ bà Phạm Thị N2 (được điều chỉnh trang 4 tặng cho bà Phạm Thị Thu N ngày 19/4/2012).

- Bà Phạm Thị Thu N được nhận từ ông Trịnh Tý H số tiền 106.000.000 đồng tiền chênh lệch khi chia tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Thu N về việc bà N có nghĩa vụ tự mình trả cho Ngân hàng CSXH Việt Nam - Phòng Giao dịch huyện P số tiền gốc đã vay là 20.000.000 đồng và lãi suất phát sinh khi đến hạn thanh toán 18/4/2020.

* Tạm giao cho ông Trịnh Tý H được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản là: Mảnh đất có diện tích 11043,9 m² thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện P, tỉnh Bình Phước; đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Trên đất có trồng cà phê xen điều.

Buộc ông Trịnh Tý H phải hoàn trả lại số tiền chênh lệch chia tài sản bà Phạm Thị Thu N là 106.000.000 đồng.

Không xem xét giải quyết đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 14, có diện tích 198m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H5430 ngày 28/12/2005 đứng tên Phạm Thị N2 (được điều chỉnh trang 4 tặng cho bà Phạm Thị Thu N ngày 19/4/2012) và khoản nợ 70.000.000 đồng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng được ký giữa Agribank Chi nhánh huyện P và bà Phạm Thị Thu N ngày 28/5/2019 do các đương sự không có yêu cầu.

Bà Phạm Thị Thu N, ông Trịnh Tý H tự mình liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ, điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSDĐ đã được cấp đối với các thửa đất được giao nói trên.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu đòi buộc ông Trịnh Tỷ H phải hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền gốc 50.000.000 đồng tiền lãi phát sinh từ khoản vay Agribank Chi nhánh huyện P năm 2018 do bà Phạm Thị Thu N rút yêu cầu.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/02/2020, bị đơn ông Trịnh Tỷ H kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy Bản án sơ thẩm.

Ngày 13/02/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Bình Phước kháng nghị Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa một phần Bản án sơ thẩm về xác định lại quan hệ pháp luật; tính lại án phí sơ thẩm và quyết định về chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Trịnh Tỷ H rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu phân chia thừa đất số 212, tờ bản đồ số 14, có diện tích 198m² tọa lại tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H5430. Đồng thời, ông H thay đổi yêu cầu kháng cáo, không đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm, mà đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng phân chia các tài sản còn lại đã được nêu trong đơn kháng cáo theo quy định của pháp luật, ông H đề nghị được nhận tài sản bằng hiện vật; nguyên đơn bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Về kháng nghị: Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Tỷ H; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước, sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại quan hệ pháp luật; tính lại án phí sơ thẩm và quyết định về chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/02/2020 của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước và Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Tỷ H làm trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền, phạm vi kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại các điều 271, 272, 273, 278, 279 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trịnh Tỷ H rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc phân chia thừa đất số 212, tờ bản đồ số 14, có diện tích 198m² tọa lại tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H5430. Xét việc bị đơn ông H rút một phần kháng cáo này là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ các điều 284, 289 và 295 của

BLTTDS, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Tý H và kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước về thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm:

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt trực tiếp Thông báo về việc thụ lý vụ án (TBTL) cho bị đơn ông H nhưng không có kết quả. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh tại Công an thị trấn T, huyện P thì kết quả là ông H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 23 khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, hiện nay vẫn còn cư trú tại địa phương. Tòa án cấp sơ thẩm không lập biên bản về việc không tổng đạt được trực tiếp TBTL cho bị đơn ông H, mà sau đó lại giao TBTL này cho cháu Trịnh Hoàng Thị Vân A (là con ruột của bà N và ông H) nhận thay và cam kết giao lại bị đơn ông H. Xét cháu Vân Anh vào thời điểm mà Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt TBTL thì cháu Vân A chưa thành niên (sinh năm 2002); từ khi bà N và ông H ly hôn thì cháu Vân Anh sống chung với bà N, không cùng địa chỉ cư trú với bị đơn ông H. Như vậy, thủ tục tổng đạt này của Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm quy định tại các điều 170, 173, 174, 175 và 177 BLTTDS. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông H thống nhất không có ý kiến đối với các thủ tục tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm, chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông H, tiếp tục giải quyết vụ án mà không cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm. Đồng thời nhắc nhở đề cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh về việc xác định lại quan hệ pháp luật là có căn cứ, bởi lẽ căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quyết định của Bản án sơ thẩm thì cần xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia tài sản và cấp dưỡng sau khi ly hôn”. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng nghị này, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại cho chính xác quan hệ pháp luật nêu trên.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông H về phân chia tài sản:

[3.1] Đối với thửa số 211, tờ bản đồ số 14, có diện tích 210m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số (CH) 000578 ngày 22/4/2011 đứng tên hộ bà Phạm Thị Thu N, ông Trịnh Tý H; tài sản gắn liền với đất không có: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, cả bà N và ông H đều xác định đây là tài sản chung của bà N và ông H, căn cứ Điều 92 của BLTTDS, đây là tình tiết không phải chứng minh. Giá trị tài sản được thẩm định giá là: 196.145.000 đồng (BL109-110, 116).

[3.2] Đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 14, có diện tích 198m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H5430 ngày 28/12/2005 cho hộ bà Phạm Thị N2 (được điều chỉnh trang 4 tặng cho bà Phạm Thị Thu N vào ngày 19/4/2012): Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, do bà N không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với thửa đất này. Đồng

thời, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông H cũng đã rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc phân chia thửa đất này. Vì vậy, Tòa án không tiến hành xem xét phân chia thửa đất này, mà chỉ tiến hành xem xét giải quyết đối với tài sản gắn liền với thửa đất này theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia thửa đất này thành một vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4, kết cấu xây gạch, nền xi măng, mái tôn, không có la phong và giếng khoan đã được bà N xác định đây là tài sản chung của bà N và ông H, phù hợp với kháng cáo của ông H, căn cứ Điều 92 của BLTTDS, đây là tình tiết không phải chứng minh. Giá trị tài sản được thẩm định giá là: 98.330.625 đồng (BL109-110, 116).

[3.3] Đối với thửa đất có diện tích 11043,9m² và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện P:

Bị đơn ông H xác định thửa đất này do ông H và ông Hoàng Viết T (gọi ông H bằng cậu) khai phá vào năm 1996, sau đó trồng cà phê và điều. Đến năm 1998, ông T chuyển về quê sinh sống nên để lại thửa đất này cho ông H tiếp tục canh tác, quản lý, sử dụng. Vì vậy, ông H xác định đây là tài sản chung của ông H và ông T nên không đồng ý phân chia cho bà N.

Nguyên đơn bà N cũng xác định thửa đất này do ông H và ông T khai phá trước khi ông H và bà N kết hôn vào năm 2001. Tuy nhiên, vào khoảng năm 2003 khi ông T về quê sinh sống thì có chuyển nhượng lại thửa đất này cho bà N và ông H, bản thân bà N phải vay tiền của Ngân hàng CSXH phòng giao dịch huyện P để giao cho ông H trả cho ông T; thỏa thuận chuyển nhượng không lập thành văn bản, không có người làm chứng.

Xét lời trình bày của ông H phù hợp với trình bày của ông T, bà N và người làm chứng ông TSấn Công M về thời gian khai phá và canh tác cây trồng trên đất. Sau khi ông T về quê sinh sống vào năm 1998 đã để lại thửa đất này cho ông H canh tác, sử dụng (thời điểm này ông H và bà N chưa kết hôn với nhau). Nguyên đơn bà N cho rằng thửa đất này đã được bà N, ông H nhận chuyển nhượng của ông T nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh và cũng không được ông H và ông T thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận. Theo kết quả ủy thác thu thập chứng cứ, ông T xác định tặng cho toàn bộ phần tài sản của mình tại thửa đất này cho ông H vào thời điểm ông T chuyển về quê sinh sống và không có bất kỳ ý kiến gì. Xét đây là sự tự nguyện của ông T nên cần ghi nhận. Như vậy, có cơ sở xác định đây là tài sản của ông H hình thành trước khi kết hôn với bà N.

Sau khi ông H kết hôn với bà N vào năm 2001, theo sự thừa nhận của ông H xác định bà N cũng có đóng góp công sức cùng với ông H trong việc chăm sóc vườn rẫy, thu hoạch hoa lợi một số mùa vụ. Đến năm 2009, khi Nhà nước tiến hành đo đạc chính quy để cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ dân, thì chính ông H là người đi kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H, bà N tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 3, thể hiện tại trang số 39 Sổ Mục kê và trang 175, quyển số B4 Sổ Địa chính, thửa đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ (BL83). Mặc dù cho đến nay thửa đất này chưa được cấp giấy chứng

nhận QSDĐ, nhưng với nội dung trên chứng tỏ ý chí của ông H đã nhập tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác, xác minh tại UBND xã H, huyện P xác định hiện nay thửa đất này không phát sinh tranh chấp (BL155). Ông H kháng cáo cho rằng đây là tài sản của ông H và ông T, nhưng theo ý chí của ông T đã tặng cho ông H phần tài sản của mình vào thời điểm năm 1998 khi ông T về quê sinh sống và không có ý kiến gì, nên ông H không đồng ý phân chia tài sản này cho bà N là không có cơ sở.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất này vào ngày 23/7/2019, xác định tài sản gắn liền với đất gồm: 50 cây điều trồng 1995; 1200 cây cà phê trồng 2011; 01 căn nhà tạm hư hỏng, không còn giá trị sử dụng (BL77). Về diện tích, tứ cận thửa đất đã được các hộ giáp ranh xác nhận như sau: phía Bắc giáp đất số 91 của ông TSấn Công Mùi; phía Nam giáp đất số 140 của ông Vương Đức Tuệ; phía Đông giáp suối; phía Tây giáp thửa đất số 120. Giá trị tài sản được thẩm định giá đối với thửa đất này và tài sản gắn liền với đất là 434.821.900 đồng (BL109-110,116).

[3.4] Như vậy, với nhận định trên có căn cứ xác định bà N và ông H trong thời kỳ hôn nhân có các tài sản chung bao gồm:

- Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 14, có diện tích 210m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH 00578 ngày 22/4/2011 cho ông Trịnh Tý H, bà Phạm Thị Thu N;

- Tài sản là 01 căn nhà xây cấp 4 và 01 giếng khoan gắn liền với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 14 có diện tích 198m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H5430/QSDĐ/2783/QĐ-UB/HĐ số 155/CN-2005 ngày 28/12/2005 cho hộ bà Phạm Thị N2 (được điều chỉnh trang 4 tặng cho bà Phạm Thị Thu N vào ngày 19/4/2012);

- Thửa đất có diện tích 11043,9m² cùng tài sản gắn liền với đất (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ) tọa lạc tại đội 2, ấp P, xã H, huyện P, tỉnh Bình Phước cùng tài sản gắn liền với đất.

Tổng giá trị tài sản chung là: 729.297.525 đồng.

Sau khi ly hôn, bà N phải nuôi 02 con chung chưa thành niên, hiện chưa có nơi ở ổn định. Vì vậy, cân nhắc quyền lợi của bà N và các con chưa thành niên, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho bà N được quản lý, sử dụng thửa đất số 211, tờ bản đồ số 14 có diện tích 210m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước và sở hữu tài sản là căn nhà xây cấp 4 và giếng khoan gắn liền với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 14 có diện tích 198m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước là có cơ sở.

Còn đối với thửa đất có diện tích 11043,9m² cùng tài sản gắn liền với đất (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ) tọa lạc tại đội 2, ấp P, xã H, huyện P, tỉnh Bình Phước cùng tài sản gắn liền với đất: Trên cơ sở nguồn gốc đất, quá trình tạo lập, canh tác, quản lý và sử dụng đất nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của bà N và ông H

và phân chia cho bà N, ông H mỗi người được tỷ lệ 50% khối tài sản là chưa phù hợp, mà cần xác định và phân chia cho ông H được hưởng 70% tài sản và bà N được hưởng 30% tài sản. Do bà N đã được phân chia thửa đất số 211, tờ bản đồ số 14 và giao sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 14 nêu trên, nên cần thiết tạm giao toàn bộ thửa đất có diện tích 11043,9m² này cho ông H được quyền quản lý, sử dụng. Các bên có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho nhau theo phần tỷ lệ được phân chia.

Do đó, ông H kháng cáo yêu cầu phân chia lại tài sản có một phần có cơ sở nên được chấp nhận một phần, sửa một phần Bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản cho bà N và ông H.

Như vậy, giá trị tài sản được phân chia cho bà N gồm: [(196.145.000 đồng (giá trị thửa đất số 211) + 98.330.625 đồng (giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 212)]/2 + 130.446.570 đồng (30% giá trị thửa đất có diện tích 11403,9m² và tài sản gắn liền) = 277.684.383 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi bốn ngàn ba trăm tám mươi ba đồng).

Giá trị tài sản phân chia cho ông H gồm: [(196.145.000 đồng (giá trị thửa đất số 211) + 98.330.625 đồng (giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 212)]/2 + 304.375.330 đồng (70% giá trị thửa đất có diện tích 11403,9m² và tài sản gắn liền) = 451.613.143 đồng (Bốn trăm năm mươi một triệu sáu trăm mười ba ngàn một trăm bốn mươi ba đồng).

Do giá trị tài sản được phân chia có sự chênh lệch với giá trị tài sản thực nhận, nên bà N phải thanh toán lại cho Hùng số tiền là: 16.791.243 đồng (Mười sáu triệu bảy trăm chín mươi một ngàn hai trăm bốn mươi ba đồng).

[4] Đối với Ngân hàng CSXH: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Ngân hàng có yêu cầu độc lập buộc bà N, ông H có nghĩa vụ trả khoản vay 20.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho Ngân hàng nộp tạm ứng án phí theo quy định, nhưng vẫn xem xét giải quyết yêu cầu này và buộc bà N chịu nghĩa vụ trả khoản vay là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, nội dung này không bị kháng cáo, kháng nghị; đồng thời vào ngày 07/5/2020, nguyên đơn bà N đã tự nguyện trả toàn bộ khoản vay gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng với số tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 5.055.727 đồng, nên quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đã đảm bảo. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm nhắc nhở để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5] Đối với các khoản nợ mà ông H kê khai: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông H kê khai thêm khoản nợ của bà Dương Thị K là 7.000.000 đồng; bà Vũ Thị L là 24.000.000 đồng. Do quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông H chưa kê khai và chưa có yêu cầu nên Tòa án chưa xem xét giải quyết. Đồng thời, qua làm việc với bà K thì bà K xác định chưa phát sinh tranh chấp và không có yêu cầu giải quyết số nợ này. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách quan hệ vay tiền này để các bên tự thương lượng giải quyết, nếu phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

[6] Xét kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước về việc tính lại án phí sơ thẩm và quyết định về chi phí tố tụng: Do Bản án sơ thẩm bị sửa một phần về việc phân chia lại tài sản cho bà N và ông H, nên kháng nghị của

Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước về nội dung này được chấp nhận. Án phí sơ thẩm được tính lại như sau:

Nguyên đơn bà N phải chịu án phí sơ thẩm trên giá trị tài sản chung được phân chia, sau khi trừ đi nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông H và nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là: $[294.475.625 \text{ đồng} - (16.791.243 \text{ đồng} + 25.055.727 \text{ đồng}) \times 5\% = 12.631.433 \text{ đồng}$ (Mười hai triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng).

Bị đơn ông H phải chịu án phí sơ thẩm trên giá trị tài sản chung được phân chia là: $20.000.000 \text{ đồng} + (51.613.143 \text{ đồng} \times 4\%) = 22.064.526 \text{ đồng}$ (Hai mươi hai triệu không trăm sáu mươi tư nghìn năm trăm hai mươi sáu đồng).

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, do kết hợp xem xét, thẩm định tại chỗ đối với nhiều vụ án cùng lúc nên Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu nguyên đơn bà N nộp tạm ứng chi phí tố tụng này. Tuy nhiên, tại Bản án sơ thẩm lại chưa nhận định nội dung này là có thiếu sót dẫn đến bị kháng nghị. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N đã thừa nhận nội dung này nên không xem xét quyết định về chi phí tố tụng này.

Về chi phí thẩm định giá: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà N xác định chi phí thẩm định giá là 5.300.000 đồng, chi phí này do Nga đã cho Công ty thẩm định giá nên yêu cầu bị đơn ông H phải thanh toán lại $\frac{1}{2}$ chi phí này cho bà. Xét yêu cầu của bà N là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông H phải thanh toán lại cho bà N $\frac{1}{2}$ chi phí này tương ứng với số tiền là 2.650.000 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

[7] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông H được chấp nhận một phần, nên ông H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 284, 289 và 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Tý H về việc yêu cầu phân chia thừa đất số 212, tờ bản đồ số 14, có diện tích 198m^2 tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số seri AB 448157, vào sổ cấp giấy chứng nhận số H5430/QSDĐ/2783/QĐ-UB/HĐ số 155/CN-2005 ngày 28/12/2005 cho hộ bà Phạm Thị N2 (được điều chỉnh trang 4 tặng cho bà Phạm Thị Thu N vào ngày 19/4/2012).

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Tý H; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 27, 33, 34, 37, 59, 60 và 62 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 46, 48, 49, 50, 105 và 107 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quyết định:

1. Xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia tài sản và cấp dưỡng sau khi ly hôn”.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu N về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn và nghĩa vụ trả nợ. Việc phân chia tài sản như sau:

2.1. Giao cho bà Phạm Thị Thu N được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản gồm:

- Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 14, có diện tích là 210m² tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BD 804706, vào sổ cấp giấy chứng nhận số (CH) 000578 ngày 22/4/2011 cho hộ bà Phạm Thị Thu N, ông Trịnh Tý H. Tứ cận thửa đất: phía Bắc giáp thửa đất số 211, tờ bản đồ số 09; phía Nam giáp tim đường DKQH (17m) và thửa đất số 212; phía Đông giáp thửa đất số 07 và phía Tây giáp thửa đất số 207.

- Tài sản gắn liền với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 14 có diện tích 198m² thuộc quyền sử dụng riêng của bà Phạm Thị Thu N tọa lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri 448157, vào sổ cấp giấy chứng nhận số H5430/QSDĐ/2783/QĐ-UB/HĐ số 155/CN-2005 ngày 28/12/2005 cho hộ bà Phạm Thị N2 (được điều chỉnh trang 4 tặng cho bà Phạm Thị Thu N vào ngày 19/4/2012) gồm: 01 (một) căn nhà xây cấp 4, kết cấu xây gạch, nền xi măng, mái tôn, không có la phong; 01 (một) giếng khoan.

Giá trị tài sản chung được phân chia cho bà Phạm Thị Thu N là 277.684.383 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi bốn ngàn ba trăm tám mươi ba đồng).

2.2. Tạm giao cho ông Trịnh Tý H được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản là: Thửa đất có diện tích 11043,9m² thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện P, tỉnh Bình Phước; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Tứ cận thửa đất: phía Bắc giáp đất số 91 của ông TSấn Công Mùi; phía Nam giáp đất số 140 của ông Vương Đức Tuệ; phía Đông giáp suối; phía Tây giáp thửa đất số 120 (Theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P, tỉnh Bình Phước).

Giá trị tài sản chung phân chia cho ông H là 451.613.143 đồng (Bốn trăm năm mươi một triệu sáu trăm mười ba ngàn một trăm bốn mươi ba đồng).

2.3. Bà Phạm Thị Thu N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trịnh Tý H giá trị tài sản chênh lệch khi phân chia với số tiền là 16.791.243 đồng (Mười sáu triệu bảy trăm chín mươi một ngàn hai trăm bốn mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà Phạm Thị Thu N, ông Trịnh Tý H và các cá nhân có liên quan có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đề kê khai, đăng ký và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất được phân chia và tạm giao nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Tách quan hệ vay tiền giữa ông Trịnh Tý H với bà Dương Thị K, bà Vũ Thị L để giải quyết thành vụ việc khác theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

4. Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Bà Phạm Thị Thu N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 12.631.433 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010551, quyển số 212 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước. Số tiền án phí còn lại sau khi khấu trừ bà Phạm Thị Thu N phải tiếp tục nộp là 131.433 đồng (Một trăm ba mươi một ngàn bốn trăm ba mươi ba đồng).

- Ông Trịnh Tý H phải chịu số tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 22.064.526 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm sáu mươi tư ngàn năm trăm hai mươi sáu đồng).

- Ông Trịnh Tý H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phạm Thị Thu N ½ chi phí thẩm định giá tài sản với số tiền 2.650.000 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

5. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Trịnh Tý H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho ông Trịnh Tý H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011412, quyển số 0229 ngày 07/02/2020.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GĐ&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh